



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM  
VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 10 NĂM 2024



Hà Nội, tháng 11 năm 2024

## **Kinh tế vĩ mô tháng 10 năm 2024: Những điểm nổi bật**

### **Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế**

- Hầu hết các nền kinh tế đầu tàu đã xuất hiện các tín hiệu cải thiện, ngoại trừ Nhật Bản;
- Đồng USD tăng trở lại sau chuỗi giảm liên tục, tăng 3,2% so với tháng trước; Các đồng tiền chủ chốt đã giảm giá so với đồng USD; Giá vàng giao ngay trên thị trường quốc tế tiếp tục tăng tháng thứ ba liên tiếp;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu giảm điểm, chỉ số chứng khoán toàn cầu - MSCI ACWI ở mức 832,303 điểm, giảm 2,3% so với tháng trước.

### **Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước**

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục có diễn biến tốt, chỉ số IIP tháng Mười ước tăng 4% so với tháng trước, tăng 7% so với cùng kỳ; Các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất đã có diễn biến cải thiện;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng so với tháng trước, tăng 2,4%;
- Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN ước đạt 68,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ước đạt hơn 27,26 tỷ USD, tăng 1,9%;
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 69,19 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước; Cán cân thương mại trong tháng Mười ước tính xuất siêu 1,99 tỷ USD;
- Chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,33% so với tháng trước, tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước;
- Lãi suất huy động trong khối NHTM CP tiếp tục tăng; Tỷ giá USD/VND đã tăng trở lại;
- Thị trường chứng khoán Việt Nam giảm so với tháng trước, chỉ số VN-Index đạt 1.264,48 điểm, giảm 1,82% so với tháng trước; chỉ số HNX-Index đạt 226,36 điểm, giảm 3,64%;
- Kho bạc Nhà nước huy động thành công 30.575 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu, đạt tỷ lệ 52,7%;
- Thị trường trái phiếu doanh nghiệp ghi nhận 21 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 19.678 tỷ đồng và 4 đợt phát hành ra công chúng trị giá 1.800 tỷ đồng.

## **MỤC LỤC**

<b>I. KINH TẾ THẾ GIỚI .....</b>	<b>3</b>
1. Các diễn biến kinh tế quan trọng .....	3
2. Diễn biến thị trường tài chính .....	7
<b>II. KINH TẾ TRONG NƯỚC.....</b>	<b>10</b>
1. Tăng trưởng kinh tế.....	10
2. Lạm phát.....	16
3. Thu chi ngân sách Nhà nước.....	17
4. Tình hình doanh nghiệp .....	18
5. Diễn biến thị trường tài chính .....	20

# I. KINH TẾ THẾ GIỚI

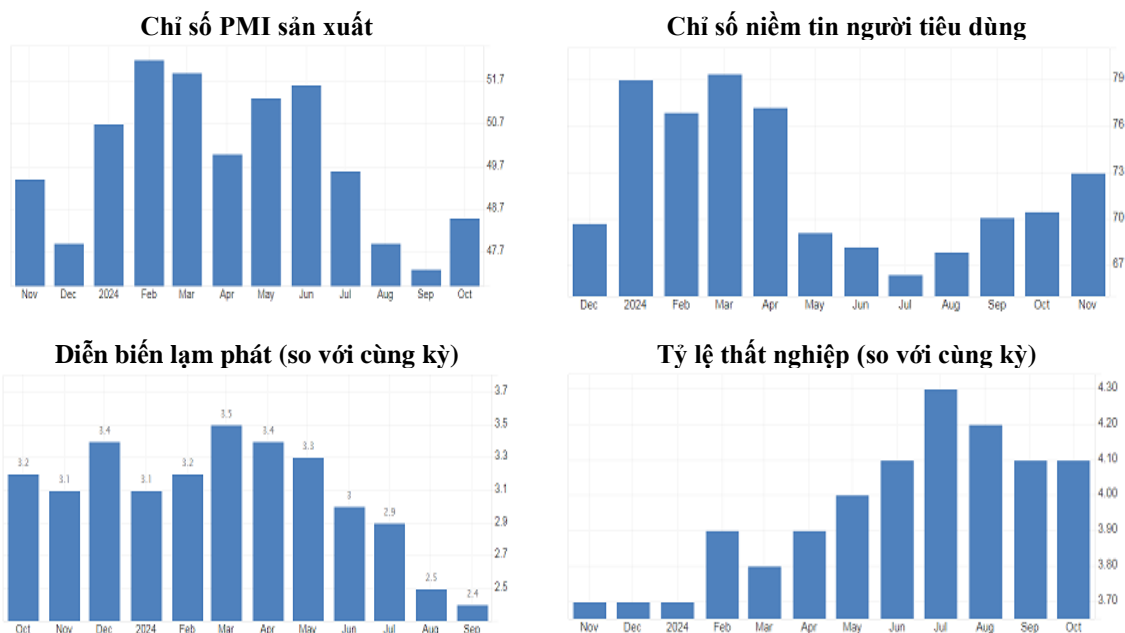
## 1. Các diễn biến kinh tế quan trọng

**Kinh tế Mỹ diễn biến ổn định**

Kinh tế Mỹ đã ghi nhận nhiều diễn biến ổn định ngay trong tháng khởi đầu của quý IV/2024. Các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất đã ghi nhận diễn biến tích cực hơn so với tháng trước. Theo đó, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đạt 48,5 điểm, tăng 1,2 điểm so với tháng trước, tiếp tục ghi nhận diễn biến giảm của đơn hàng mới trong khi giá bán hàng hóa và chi phí đầu vào đã giảm mạnh nhất trong vòng 07 tháng do giá nhiên liệu và sức mua giảm. Bên cạnh đó, các hoạt động trong khu vực dịch vụ cơ bản ổn định, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đã đạt 55 điểm từ mức 55,2 điểm của tháng trước. Diễn biến cải thiện được hỗ trợ bởi nhu cầu nội địa tăng mạnh trong khi xuất khẩu tiếp tục giảm. Giá thành phẩm trong lĩnh vực dịch vụ đã hạ nhiệt trong khi giá hàng hóa đầu vào tiếp tục tăng, chủ yếu do áp lực tăng lương trong lĩnh vực này.

Theo số liệu kinh tế mới nhất, hoạt động tiêu dùng tiếp tục được cải thiện, doanh số bán lẻ đã tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ. Doanh thu bán lẻ đã có diễn biến tăng trên phần lớn các nhóm hàng thiết yếu, đáng chú ý là nhóm hàng hóa tiêu dùng lâu bền. Bên cạnh đó, niềm tin người tiêu dùng đã đạt mức cao nhất trong vòng 06 tháng, tăng lên mức 70,5 điểm, phản ánh các điều kiện và kỳ vọng kinh tế đều gia tăng.

Trong khi đó, lạm phát tại Mỹ tiếp tục có diễn biến giảm, hiện đạt 2,4% – tháng giảm thứ sáu liên tiếp. Tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ ở mức 4,1% – không thay đổi so với tháng trước.



Nguồn: Trading economics

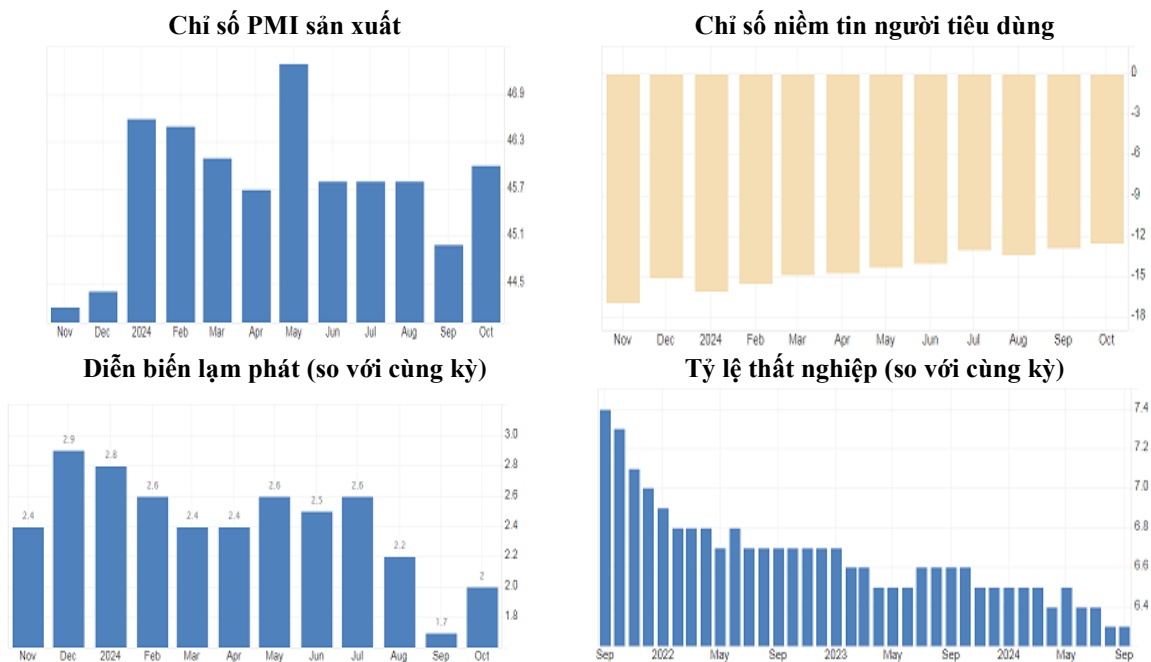
**Kinh tế khu vực Châu Âu chưa có tín hiệu**

Trong tháng Mười, kinh tế khu vực Châu Âu chưa có tín hiệu chuyển biến nổi bật, tiếp tục ghi nhận xu hướng thu hẹp kéo dài của khu vực sản xuất và xu hướng mở rộng của khu vực dịch vụ. Cụ thể, chỉ số PMI sản xuất tiếp tục dưới

*đáng chú ý* ngưỡng 50 điểm nhưng đã tăng 1 điểm so với tháng trước, đạt 46 điểm. Theo đó, các hoạt động chính trong lĩnh vực này như sản lượng, hoạt động mua hàng đã giảm thấp hơn các tháng trước, chi phí sản xuất và giá bán hàng hóa tiếp tục giảm. Trong khi đó, tín hiệu cải thiện trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng nhẹ, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đạt 51,6 điểm từ mức 51,4 điểm của tháng Chín, đáng chú ý là đơn hàng mới đã giảm tháng thứ hai liên tiếp với tốc độ khá mạnh và giá đầu vào và đầu ra tiếp tục tăng. Tại các nền kinh tế lớn của khu vực Châu Âu, tín hiệu cải thiện trong khu vực sản xuất vẫn còn chậm, đáng chú ý là các diễn biến thu hẹp trong cả 02 lĩnh vực tại Pháp.

Bên cạnh đó, số liệu mới nhất cho thấy doanh số bán lẻ hàng hóa đã tăng nhẹ 0,5% so với tháng trước. Niềm tin người tiêu dùng trong khu vực cũng được cải thiện, chỉ số niềm tin người tiêu dùng hiện đạt -12,5 điểm, tăng 0,4 điểm so với tháng trước.

Lạm phát của khu vực đồng tiền chung Châu Âu tăng từ mức 1,7% vào tháng Chín lên 2% vào tháng Mười. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp có diễn biến đi ngang, hiện ở mức 6,3%.



Nguồn: Trading economics

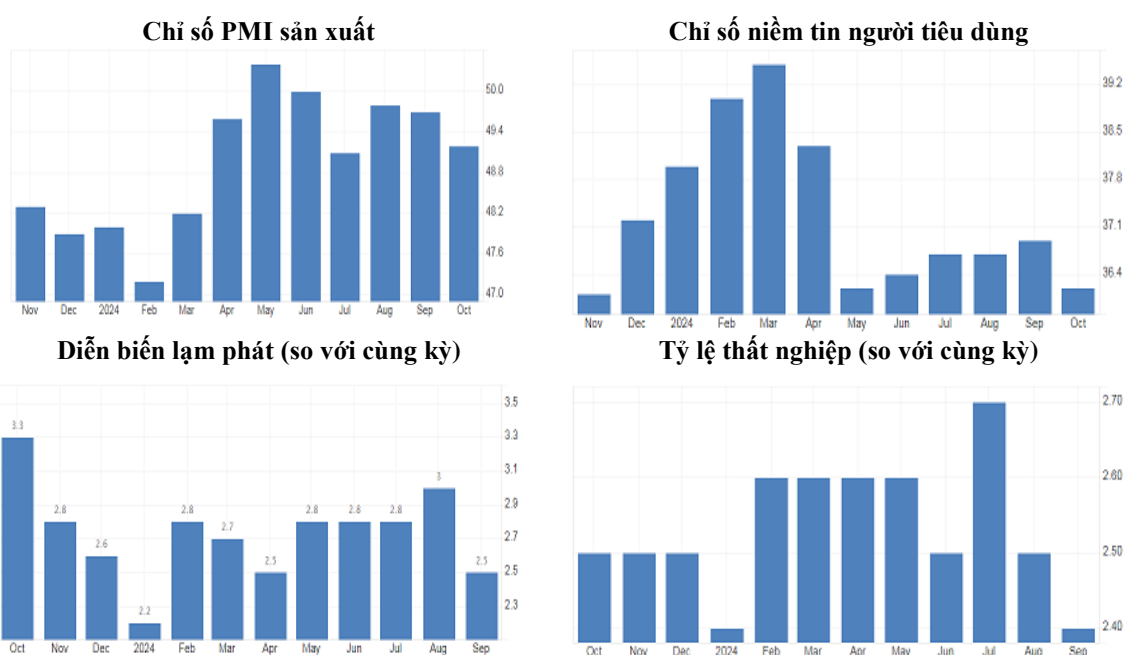
**Kinh tế Nhật Bản chứng kiến diễn biến thiếu tích cực**

Trong tháng đầu của quý IV, kinh tế Nhật Bản đã ghi nhận các diễn biến kinh tế thấp hơn so với kỳ vọng. Đáng chú ý là cả khu vực sản xuất và dịch vụ đang có xu hướng thu hẹp. Theo đó, các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất đã thu hẹp trong 04 tháng liên tiếp, chỉ số PMI đã giảm 0,5 điểm so với tháng trước, đạt 49,2 điểm – mức thu hẹp lớn nhất kể từ tháng Ba, sản lượng hàng hóa và đơn đặt hàng mới tiếp tục giảm, nhất là đơn hàng xuất khẩu, niềm tin kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất tiếp tục suy yếu. Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ đã có tín hiệu thiếu tích cực sau 03 tháng mở rộng, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đã rơi xuống dưới ngưỡng mở rộng, đạt 49,7 điểm, đáng chú ý là sự thiếu hụt lực lượng lao động và sự đình trệ của nhu cầu.

Diễn biến suy giảm đã xuất hiện trong khu vực tiêu dùng, doanh số bán lẻ hàng hóa theo tháng mới nhất đã giảm 2,3% – chấm dứt chuỗi tăng trưởng kéo dài trong 03 tháng qua. Bên cạnh đó, niềm tin người tiêu dùng cũng giảm nhẹ từ 36,9 điểm xuống còn 36,2 điểm – thấp hơn mức kỳ vọng của thị trường.

Theo số liệu mới nhất, thâm hụt thương mại của Nhật Bản mặc dù vẫn kéo dài nhưng quy mô đã giảm đáng kể so với tháng trước, giảm từ mức 695 tỷ JPY xuống còn 294 tỷ JPY, trong đó, xuất khẩu giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước và nhập khẩu tăng 2,1%.

Tỷ lệ lạm phát theo số liệu mới nhất đã giảm từ 3% xuống còn 2,5%, ghi nhận xu hướng giảm giá của lĩnh vực truyền thông và giáo dục trong khi nhóm hàng điện, xăng vẫn tiếp tục tăng. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm 0,1 điểm phần trăm so với tháng trước, ở mức 2,4%.



Nguồn: Trading economics

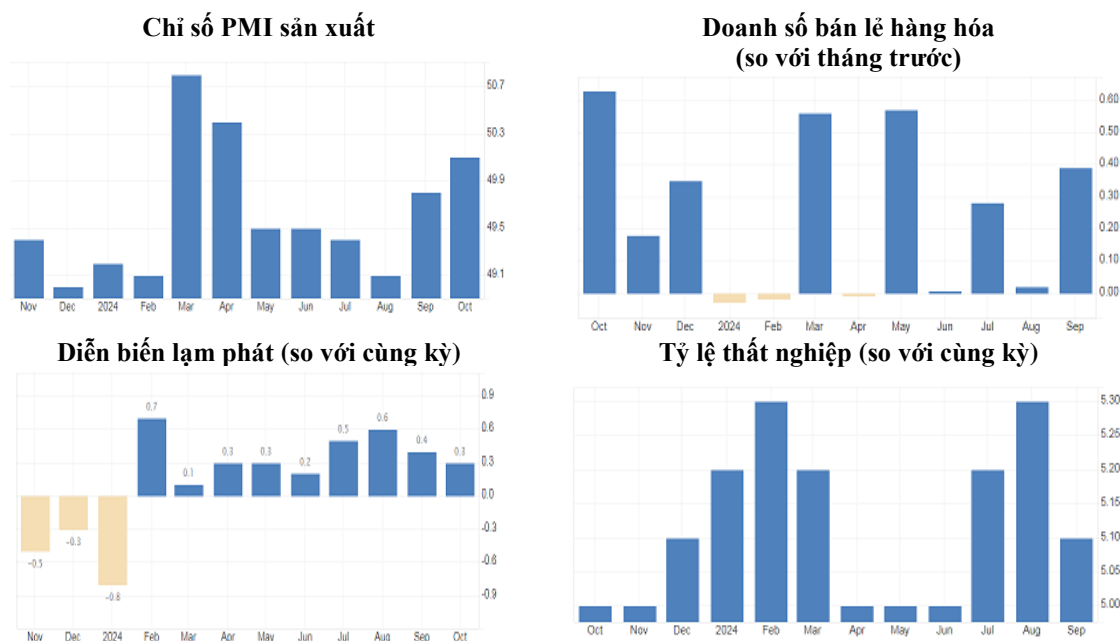
**Kinh tế Trung Quốc đã có tín hiệu cải thiện trong lĩnh vực sản xuất**

Kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng 4,6% trong quý III/2024 – cao hơn mức kỳ vọng của thị trường nhưng đã thấp hơn 0,1 điểm phần trăm mức tăng trưởng của quý trước. Trong quý III, nền kinh tế vẫn phải đối diện với tình trạng nhu cầu suy yếu, khu vực bất động sản chưa có tín hiệu hồi phục mới, nguy cơ giảm phát cao, căng thẳng thương mại với phương Tây gia tăng. Mặc dù vậy, với các gói kích thích kinh tế lớn được Chính phủ công bố vào gần cuối tháng Chín, kinh tế Trung Quốc hiện đang đón nhận tín hiệu tích cực.

Các hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ của Trung Quốc đều có diễn biến mở rộng trong tháng Mười. Trong đó, tín hiệu cải thiện đã xuất hiện lần đầu tiên sau 06 tháng thu hẹp liên tiếp, ghi nhận xu hướng tăng được duy trì trong 02 tháng của sản lượng hàng hóa. Chỉ số PMI trong lĩnh vực này đạt 50,1 điểm từ mức 49,8 điểm của tháng trước – sát với kỳ vọng của thị trường. Bên cạnh đó, lĩnh vực phi sản xuất vẫn duy trì được ngưỡng mở rộng, chỉ PMI trong lĩnh vực này đã tăng 0,2 điểm so với tháng trước, đạt 50,2 điểm, ghi

nhận nhiều tín hiệu tích cực về sản lượng, việc làm, nhất là sự ổn định của đơn hàng xuất khẩu. Đồng thời, theo dữ liệu mới nhất hoạt động tiêu dùng trong nền kinh tế có diễn biến khả quan, số liệu mới nhất cho thấy doanh số bán lẻ hàng hóa theo tháng đã tăng 0,39%, cao hơn mức tăng 0,02% của tháng trước.

Lạm phát tại Trung Quốc hiện đã giảm 0,1 điểm phần trăm so với tháng trước, ở mức 0,3% – mức lạm phát thấp nhất kể từ tháng Sáu, trong đó, ghi nhận xu hướng giảm giá xuất hiện chủ yếu trên nhóm hàng phi lương thực. Tỷ lệ thất nghiệp đã giảm 0,2 điểm phần trăm so với tháng trước, hiện ở mức 5,1%.



Nguồn: Trading economics

**Giá cả hàng hóa thế giới đã tăng trở lại sau 02 tháng giảm liên tiếp**

Theo thống kê của WB, chỉ số giá cả hàng hóa trên toàn cầu trong tháng Mười đã tăng khoảng 2,3% sau khi giảm liên tục trong 02 tháng trước, ghi nhận diễn biến tăng trên các nhóm hàng chính, cụ thể:

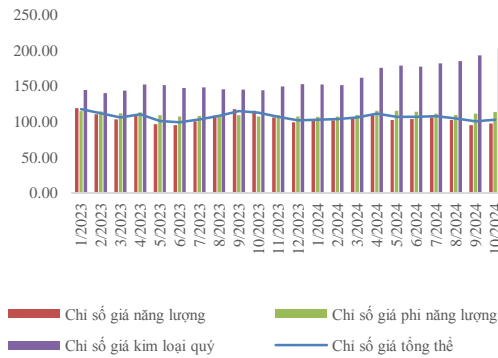
+ Chỉ số giá của nhóm hàng năng lượng đã tăng khoảng 2,4%, ghi nhận diễn biến tăng ở tất cả các mặt hàng chủ chốt, cụ thể giá dầu bình quân WTI và Brent đã tăng lần lượt là 2,95% và 1,84%; giá khí hóa lỏng bình quân giao dịch tại khu vực Châu Âu và giá than tại Úc tăng lần lượt là 9,6% và 5,3%. Xu hướng tăng giá cả của nhóm năng lượng bị ảnh hưởng bởi tình hình căng thẳng Trung Đông và diễn biến cuộc bầu cử tại Mỹ.

+ Chỉ số giá nhóm hàng phi năng lượng cũng đã tăng 2,1%, ghi nhận diễn biến tăng ở hầu hết các nhóm hàng ngoại trừ nhóm đồ uống và ngũ cốc. Trong đó, chỉ số giá nhóm hàng dầu ăn và thức ăn chế biến sẵn tăng mạnh nhất, tăng lớn hơn 5%, tiếp đến là mức tăng khoảng 4% của nhóm hàng phân bón.

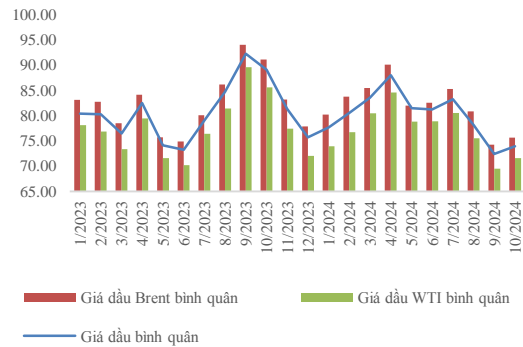
+ Chỉ số giá của nhóm hàng kim loại sản xuất đã tăng tháng thứ hai liên tiếp, tăng hơn 5%. Trong đó, giá các kim loại sản xuất cơ bản như sắt, kẽm, nhôm có mức tăng cao, dao động từ 5,9% – 9,5%. Giá các kim loại quý đã duy trì xu hướng tăng liên tục trong 04 tháng, tăng hơn 5% trong tháng Mười, ghi nhận diễn biến tăng trên cả 03 nhóm hàng, với mức tăng cao nhất là giá bình quân

của bạc, tăng lớn hơn 7%.

**Diễn biến chỉ số giá hàng hóa**



**Diễn biến giá dầu bình quân**



Nguồn: worldbank.org

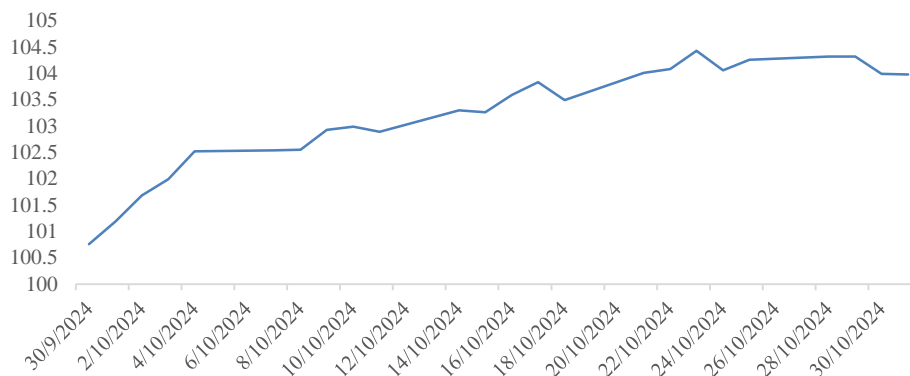
## 2. Diễn biến thị trường tài chính

**Đồng USD đảo chiều tăng trở lại**

Đồng bạc xanh đã có được diễn biến tích cực trở lại trong tháng Mười, chỉ số USD giao ngay đã tăng mạnh khoảng 3,2% so với tháng trước – chấm dứt chuỗi giảm kéo dài trong 03 tháng liên tiếp. Diễn biến tăng xuất hiện chủ yếu trong tháng, chỉ số USD đã có lúc lớn hơn 105. Các tín hiệu kinh tế liên tục được cải thiện so với các quốc gia đầu tàu khác đã hỗ trợ chủ yếu cho diễn biến tăng của đồng USD. Bên cạnh đó, nhu cầu nắm giữ đồng USD trước cuộc bầu cử tổng thống Mỹ đã ảnh hưởng nhất định đến xu hướng của đồng bạc xanh trong tháng.

Trước diễn biến tăng trở lại của đồng USD, các đồng tiền mạnh khác đều đã đảo chiều, giảm mạnh xấp xỉ với mức tăng đã có được trong những tháng gần đây. Tại khu vực Châu Âu, đồng EUR và đồng GBP đã giảm lần lượt là 2,3% và 3,5%. Trong khi đó, các đồng tiền mạnh khác như đồng CNY, đồng JPY, đồng CAD, đồng AUD giảm dao động từ 1,43% – 5,9%, đáng chú ý là diễn biến giảm mạnh của đồng JPY trong bối cảnh kinh tế không có nhiều chuyển biến như kỳ vọng và xu hướng phân kỳ chính sách so với các nước lớn. Kết thúc tháng Mười, chỉ số USD index giao ngay chốt giao dịch ở mức 103,98; EUR/USD chốt giao dịch ở mức 1,0883; GBP/USD chốt giao dịch ở mức 1,2898; USD/CNY chốt giao dịch ở mức 7,1178; USD/JPY chốt giao dịch ở mức 152,03.

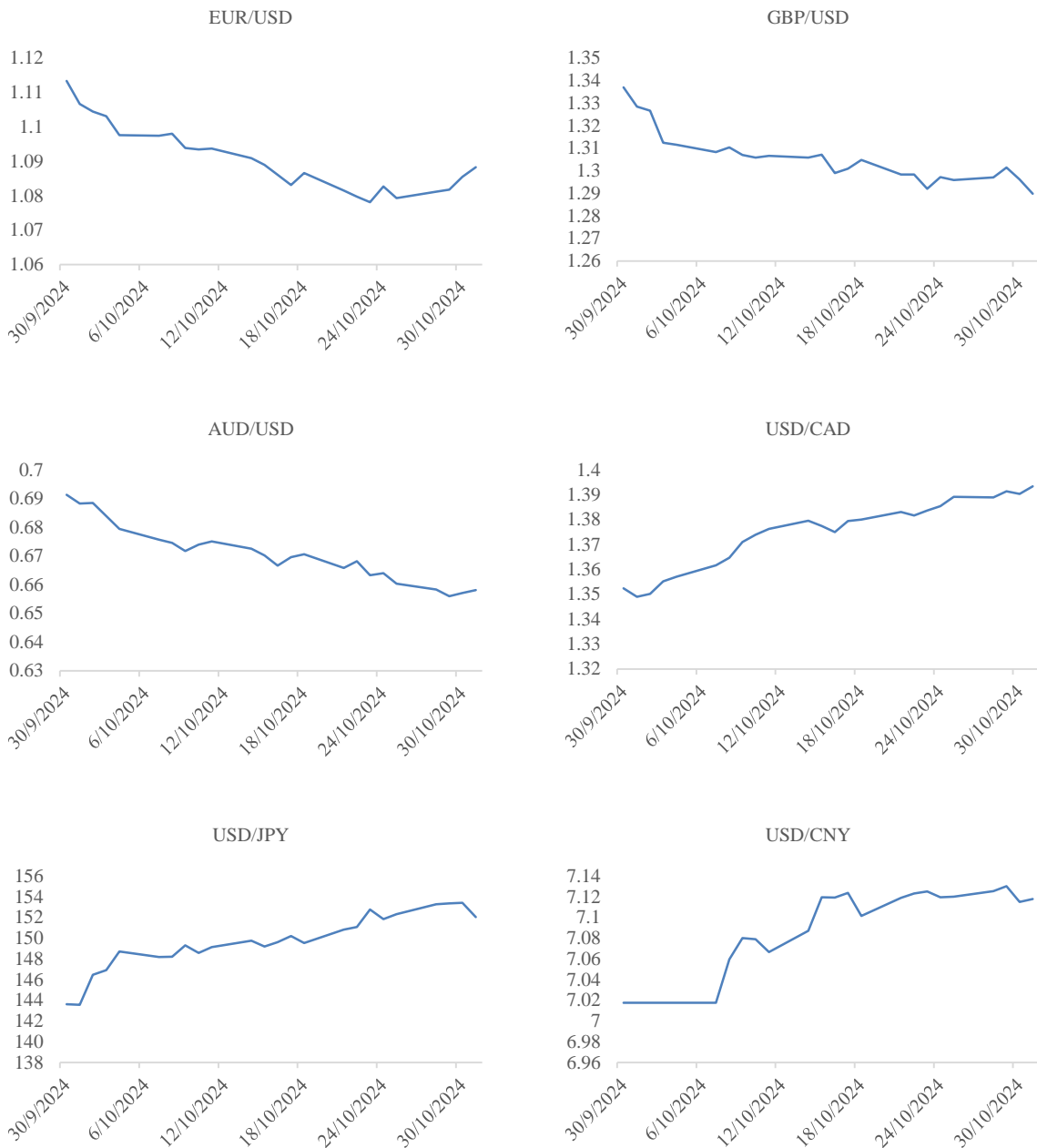
**Diễn biến chỉ số USD**



Nguồn: investing.com



### Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh

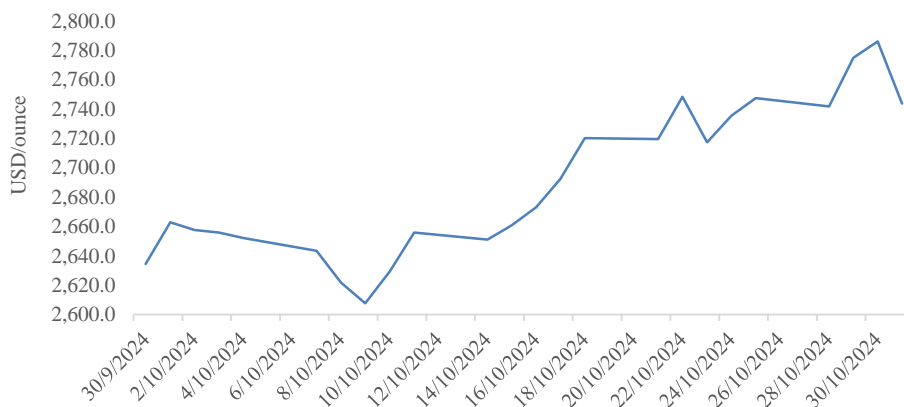


Nguồn: investing.com

**Giá tiếp tục tăng**

Tháng Mười tiếp tục chứng kiến diễn biến tăng của giá vàng giao dịch trên thị trường, giá vàng giao ngay và kỳ hạn đã tăng lần lượt là 4,15% và 3,83% – kéo dài xu hướng tăng trong ba tháng liên tiếp. Trong tháng, giá vàng diễn biến tăng gần như liên tục từ ngày 10/10, ghi nhận khoảng 05 ngày giao động tăng lớn hơn 1%. Giá vàng xác lập ngưỡng giá giao dịch cao mới trên 2.700 USD/ounce vào 18/10 và được duy trì cho đến hết tháng. Kết thúc tháng, giá vàng giao ngay và kỳ hạn giao dịch lần lượt ở mức 2.743,8 USD/ounce và 2.749,3 USD/ounce. Diễn biến tăng của giá vàng trong tháng tiếp tục được hỗ trợ bởi tình trạng bất ổn địa chính trị ngày càng nghiêm trọng tại Trung Đông, Nga – Ukraine và vấn đề bán đảo Triều Tiên. Ngoài ra xu hướng nói lòng CSTT của các nước lớn tiếp tục tác động đến diễn biến của giá vàng.

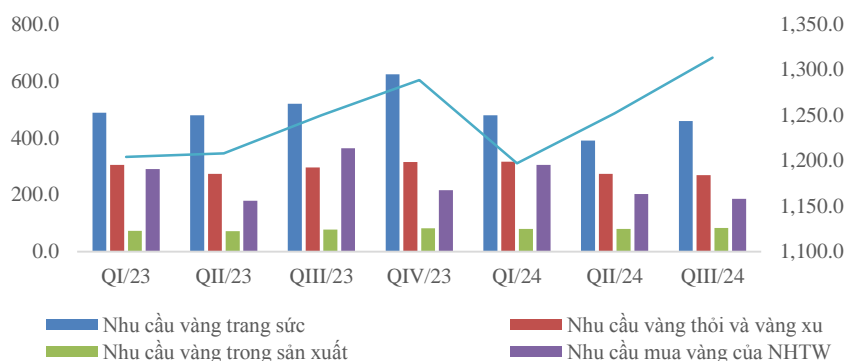
### Diễn biến giá vàng thế giới



Nguồn: investing.com

Theo báo cáo mới nhất của Hội đồng vàng thế giới, nhu cầu vàng toàn cầu (bao gồm cả nhu cầu đầu tư OTC) đã tăng 5% so với cùng kỳ đạt 1.313 tấn. Giá vàng liên tục tăng cao đã làm cho giá trị giao dịch trên toàn cầu tăng 35%, lần đầu tiên vượt 100 tỷ USD. Trong quý III, nhu cầu đầu tư vàng qua các quỹ ETFs, trong lĩnh vực sản xuất ứng dụng AI có xu hướng tăng và nhu cầu mua vàng của NHTW đã chậm lại, đạt 186 tấn. Bên cạnh đó, nhu cầu vàng trang sức, vàng thỏi và vàng xu cũng đã giảm lần lượt là 9% và 12% so với cùng kỳ.

### Nhu cầu vàng thế giới theo quý (2023-2024)



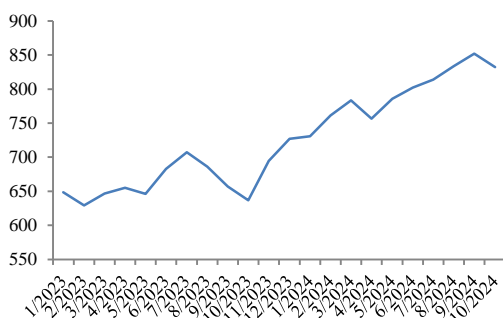
Nguồn: gold.org

### Thị trường chứng khoán toàn cầu

**Thị trường chứng khoán toàn cầu giảm điểm**

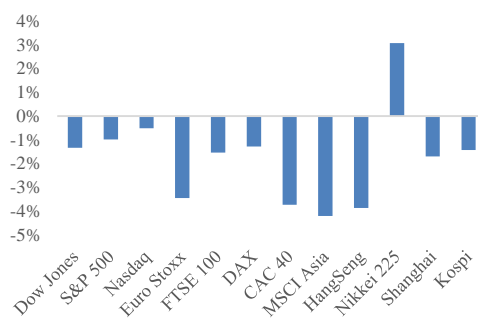
Thị trường chứng khoán toàn cầu đã có diễn biến giảm điểm trong tháng Mười, chỉ số MSCI ACWI đã giảm 2,3% so với tháng trước, đạt 832,303 điểm. Diễn biến thiếu tích cực xuất hiện trên phần lớn các thị trường chứng khoán lớn. Cụ thể, thị trường chứng khoán Mỹ ghi nhận diễn biến giảm của 03 chỉ số chính, chỉ số Dow Jones, chỉ số S&P 500 và chỉ số công nghệ Nasdaq Composite lần lượt giảm 1,34%; 0,99% và 0,52%. Bên cạnh đó, diễn biến giảm cũng xuất hiện tại các thị trường chứng khoán chủ chốt của khu vực Châu Âu. Chỉ số Euro Stoxx 50 đã giảm điểm trở lại, với mức giảm 3,46%, chỉ số FTSE 100 của Anh giảm 1,54%, chỉ số DAX của Đức giảm 1,28% và chỉ số CAC 40 của Pháp giảm 3,74%. Đồng thời, tại khu vực Châu Á, các chỉ số chứng khoán quan trọng tiếp tục có diễn biến giảm như: chỉ số Hang Seng của Hồng Kông giảm 3,86%; chỉ số Shanghai của Trung Quốc giảm 1,7% và chỉ số KOSPI của Hàn Quốc giảm 1,43%.

**Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2023 – 10/2024**



Nguồn: msci.com

**Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt**



Nguồn: Bloomberg

## II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

### 1. Tăng trưởng kinh tế

*Sản xuất công nghiệp tiếp tục có diễn biến tốt*

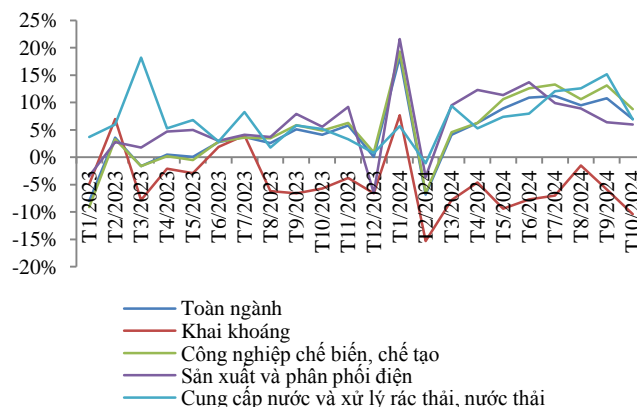
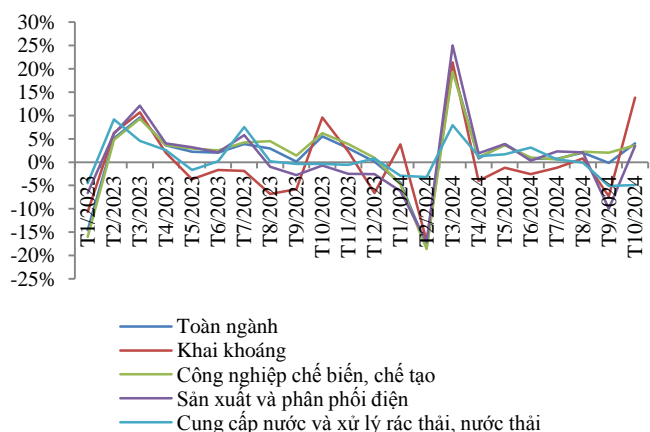
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp – IIP trong tháng Mười ước tính tăng 4% so với tháng trước và tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,8%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,9% và ngành khai khoáng tiếp tục giảm 10,4%.

Tính chung mười tháng, IIP ước tính tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2023<sup>1</sup>. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6%<sup>2</sup>, đóng góp 8,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,3%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,5%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 7,2%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm.

Trên cả nước, chỉ số IIP trong tháng Mười so với cùng kỳ năm trước đã tăng ở 59 địa phương và giảm ở 04 địa phương. Trong đó, IIP tăng mạnh tại Quảng Ninh, Hải Phòng với mức tăng lần lượt là 25,2% và 19,8% và giảm đáng kể tại Bắc Ninh và Bà Rịa – Vũng Tàu với mức giảm lần lượt là 6,8% và 5,6%.

**Diễn biến IIP so với tháng trước**

**Diễn biến IIP so với cùng kỳ**



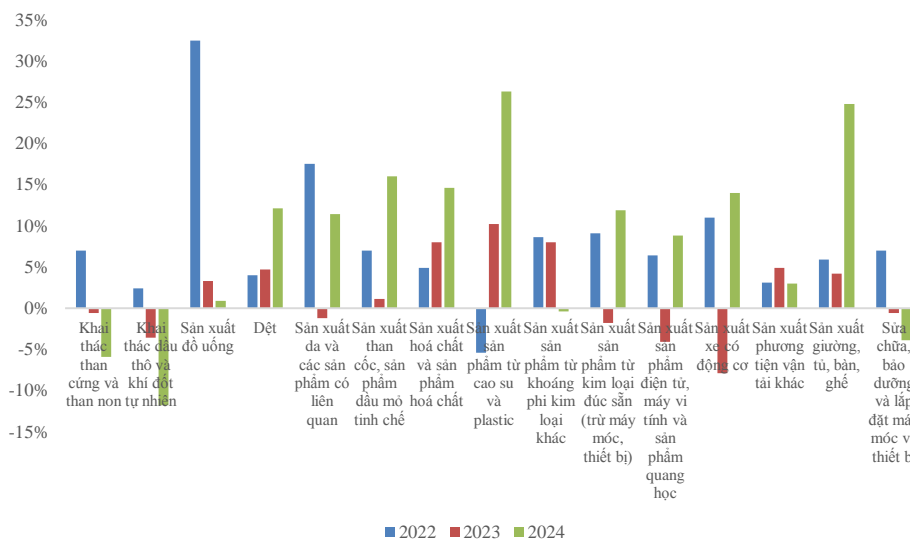
Nguồn: TCTK

<sup>1</sup> Chỉ số IIP mười tháng năm 2023 tăng 0,5%

<sup>2</sup> Chỉ số IIP trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo cùng kỳ năm 2023 tăng 0,5%

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành trọng điểm có chỉ số sản xuất mười tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: thép thanh, thép góc tăng 21,8%; xăng dầu tăng 17,6%; thép cán tăng 16,4%; ô tô tăng 15,8%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 15%; đường kính tăng 14,5%; sữa bột tăng 12,8%; phân hỗn hợp NPK tăng 11,5%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 17,3%; khí hóa lỏng LPG giảm 14,6%; than sạch giảm 5,9%; dầu mỏ thô khai thác giảm 5,8%; điện thoại di động giảm 5,6%; bia giảm 2,6%; alumin giảm 1,9%.

**Diễn biến của các nhóm ngành công nghiệp trọng điểm (2022 – nay)**



Nguồn: TCTK

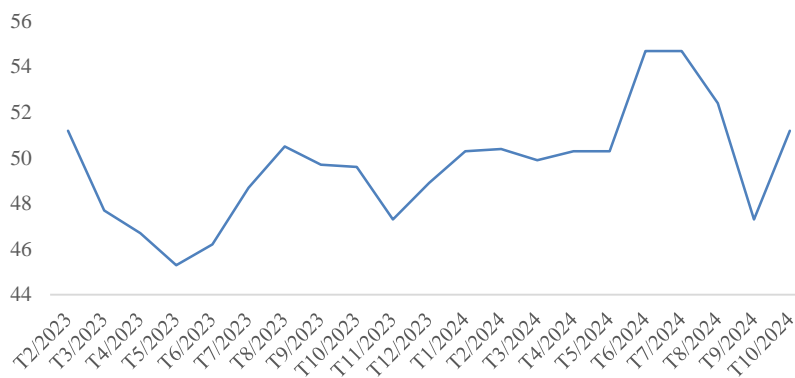
Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/10/2024 tăng 1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 5,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,2% và tăng 1,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,8% và tăng 2,9%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và tăng 7,1%.

**Các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất đã có diễn biến cải thiện**

Trong tháng Mười, các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất được cải thiện sau khi có sự gián đoạn do ảnh hưởng của bão Yagi vào tháng trước. Chỉ số PMI ngành sản xuất của Việt Nam đạt 51,2 điểm – tăng so với mức 47,3 điểm của tháng Chín, ghi nhận các diễn biến đáng chú ý sau:

- + Sản lượng và đơn đặt hàng mới đã tăng trưởng trở lại sau những tác động của bão lũ, trong đó đơn hàng xuất khẩu mới đã tăng nhẹ. Theo đó, hoạt động mua hàng đã tăng trở lại;
- + Lượng công việc tồn đọng tăng liên tục trong 05 tháng, hàng tồn kho giảm mạnh trong vòng 03 tháng;
- + Chi phí đầu vào tiếp tục tăng trong bối cảnh chi phí vận tải, giá kim loại đã tăng trở lại. Diễn biến đó buộc các nhà sản xuất tăng nhẹ giá bán hàng hóa trước áp lực cạnh tranh.

### Diễn biến chỉ số PMI



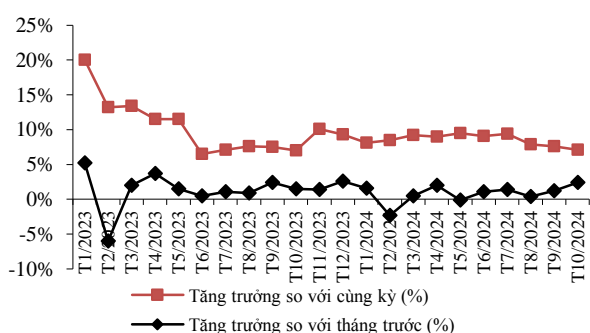
Nguồn: Nikkei

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng so với tháng trước**

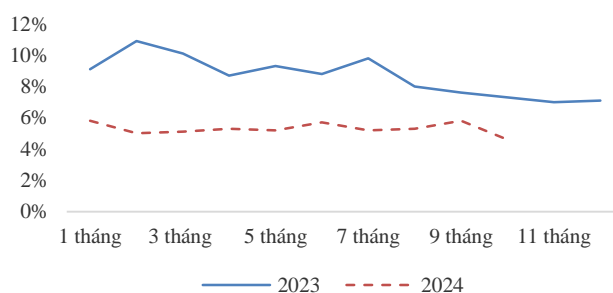
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Mười ước tính đạt 545,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước nhờ đóng góp tích cực của ngành du lịch.

Tính chung mười tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.246,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 4,6%<sup>3</sup>. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 4.048,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,2% tổng mức và tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 602,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức, tăng 12,5%; doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 50,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức, tăng 14,2%. Cuối cùng, doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 545 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và tăng 9%.

**Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ**



**Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)**



Nguồn: TCTK

**Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN tăng so với cùng kỳ**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười ước tính đạt 68,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn Trung ương quản lý đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9%; vốn địa phương quản lý đạt 56,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2%.

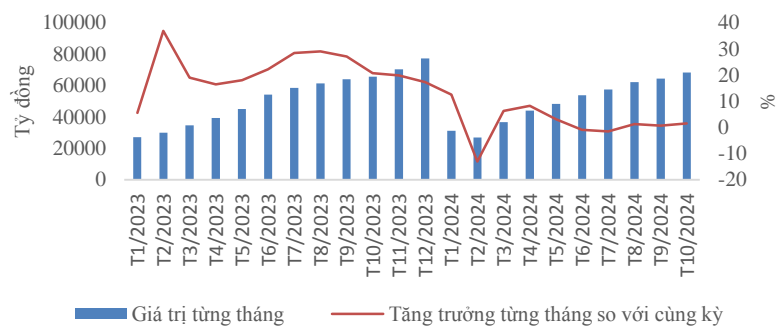
Tính chung mười tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt hơn 495,9 nghìn tỷ đồng, bằng 64,3% kế hoạch năm và tăng

<sup>3</sup> Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cùng kỳ năm 2023 loại trừ yếu tố giá tăng 7,3%

1,8% so với cùng kỳ năm trước<sup>4</sup>. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 87,2 nghìn tỷ đồng, bằng 70,1% kế hoạch năm và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 408,7 nghìn tỷ đồng, bằng 63,2% kế hoạch năm và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mười tháng vừa qua, vốn đầu tư thực hiện từ NSNN phân cho các Bộ, ngành ghi nhận mức tăng cao tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Y tế; Bộ Công Thương; Bộ Giáo dục và Đào tạo với mức dao động từ 9% – 43,4%. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện từ NSNN phân cho các Bộ, ngành đang có xu hướng giảm tại Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài nguyên và Môi trường, lần lượt giảm 15,5% và 43,5%.

**Diễn biến vốn đầu tư từ NSNN**

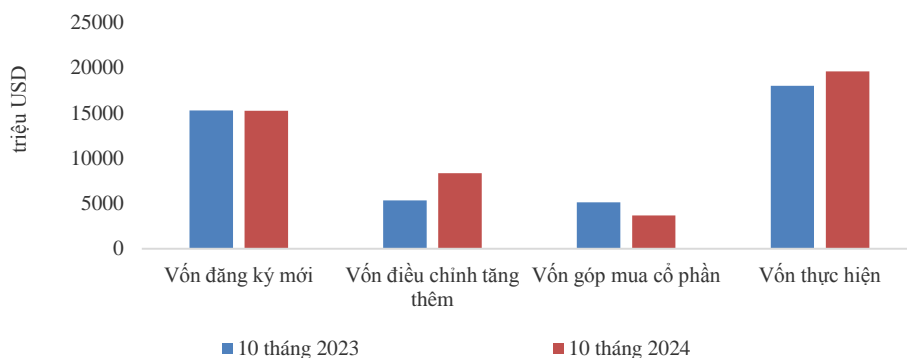


Nguồn: TCTK

**Tổng vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng**

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 31/10/2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 27,26 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới đã có 2.743 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 15,23 tỷ USD, tăng 1,4% về số dự án và giảm 2,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.151 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm 8,35 tỷ USD, tăng 41,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.669 lượt với tổng giá trị góp vốn 3,68 tỷ USD, giảm 29,9% so cùng kỳ năm trước.

**Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam**



Nguồn: TCTK

<sup>4</sup> Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước cùng kỳ năm 2023 bằng 66,5% và tăng 24,6%

Trong số 76 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong mười tháng vừa qua, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4,98 tỷ USD, chiếm 32,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến Hàn Quốc là 2,08 tỷ USD, chiếm 13,7%; Trung Quốc với 2,07 tỷ USD, chiếm 13,6%; Hồng Kông đạt 1,69 tỷ USD, chiếm 11,1%.

**Vốn thực hiện tiếp tăng**

Trong mười tháng năm 2024, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ước tính đạt 19,58 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 15,8 tỷ USD, chiếm 80,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,56 tỷ USD, chiếm 8%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 801,7 triệu USD, chiếm 4,1%.

**Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tăng so với cùng kỳ**

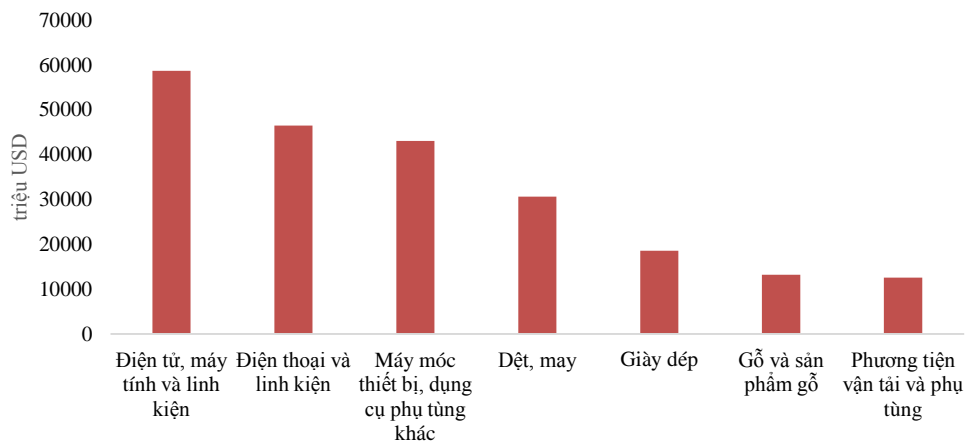
Trong tháng Mười, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 69,19 tỷ USD, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 647,87 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười ước đạt 35,59 tỷ USD, tăng 4,4% so với tháng trước, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,3 tỷ USD, tăng 9,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 25,29 tỷ USD, tăng 2,4%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong mười tháng ước đạt 335,59 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 93,97 tỷ USD, tăng 20,7%, chiếm 28% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 241,62 tỷ USD, tăng 12,8%, chiếm 72%.

Trong cán cân xuất khẩu hiện có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, có 07 mặt hàng đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, chiếm 66,5%.

**Diễn biến một số mặt hàng xuất khẩu mười tháng năm 2024**



Nguồn: TCTK

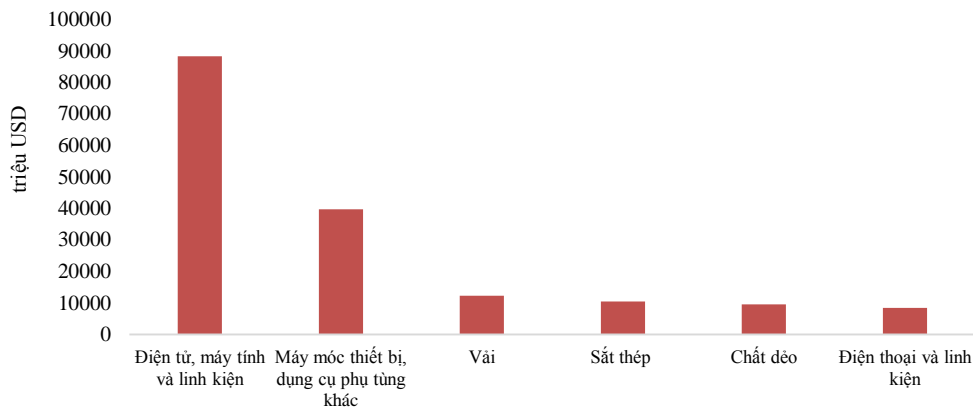
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười ước đạt 33,6 tỷ USD, tăng 5,8% so với tháng trước, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế

trong nước đạt 12,68 tỷ USD, tăng 15,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20,92 tỷ USD, tăng 0,5%.

Tính chung mười tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 312,28 tỷ USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 113,58 tỷ USD, tăng 18,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 198,7 tỷ USD, tăng 15,8%.

Trong kim ngạch nhập khẩu hiện có 42 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,1% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó, có 04 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 48,3%.

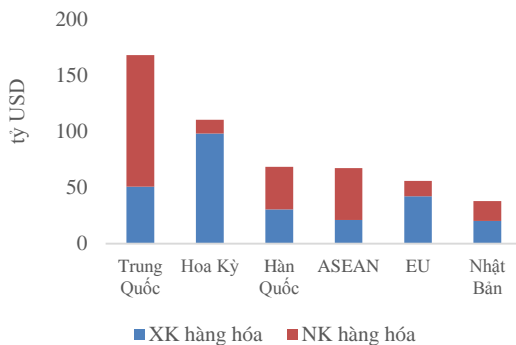
**Diễn biến một số mặt hàng nhập khẩu mười tháng năm 2024**



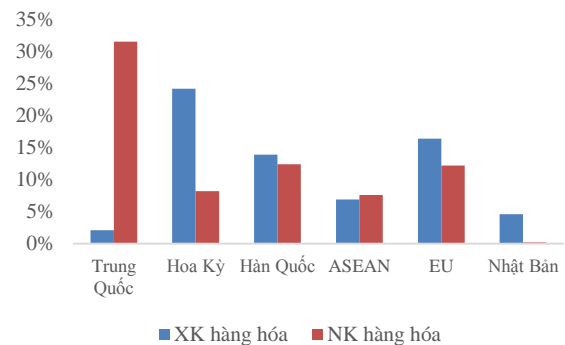
Nguồn: TCTK

Trong mười tháng đầu năm, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 98,4 tỷ USD, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 86,1 tỷ USD, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 117,7 tỷ USD, nhập siêu từ Trung Quốc là 66,9 tỷ USD, tăng 68,5%.

**Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước**



**Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước so với cùng kỳ năm trước**



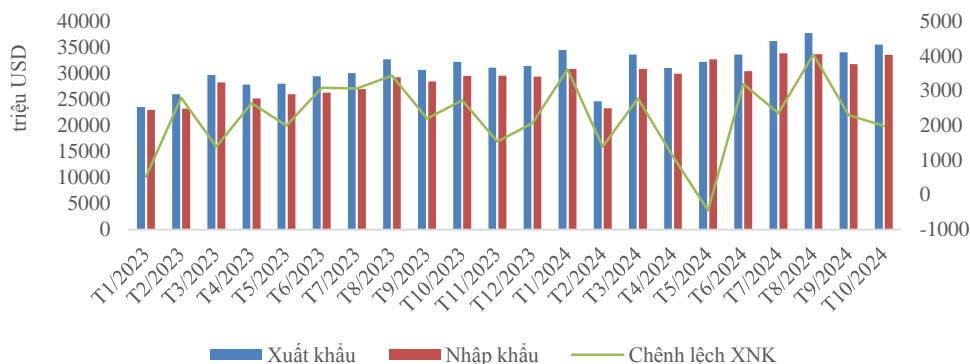
Nguồn: TCTK

Trong tháng Mười, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 1,99 tỷ USD. Tính chung mười tháng, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 23,31 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 24,8 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 19,61 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô)



xuất siêu 42,92 tỷ USD.

**Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2023 – 2024)**



Nguồn: TCTK

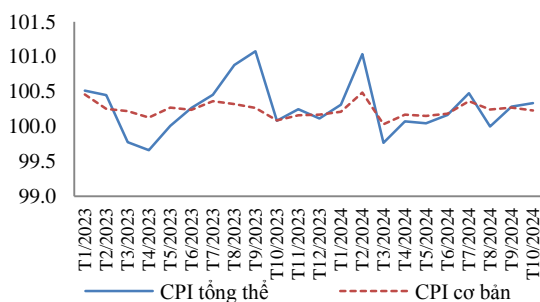
## 2. Lạm phát

*Chỉ số giá tiêu dùng tăng so với tháng trước*

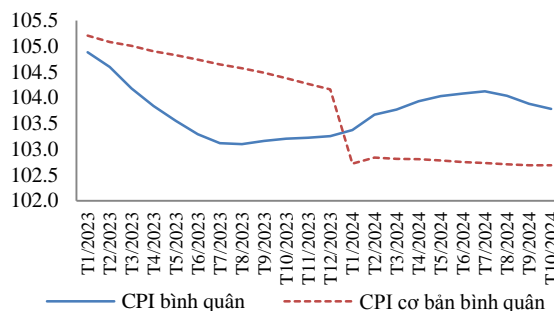
Trong tháng Mười, chỉ số CPI tăng 0,33% so với tháng trước, tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân mười tháng tăng 3,78% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Diễn biến tăng của CPI trong tháng chủ yếu là do giá lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng do ảnh hưởng bởi mưa bão, giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới, giá nhà ở thuê tăng.

Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân mười tháng tăng 2,69% so với cùng kỳ năm trước.

**CPI so với tháng trước (%)**

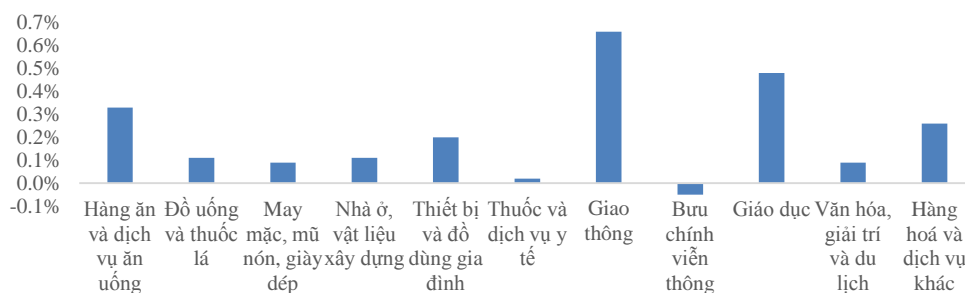


**CPI bình quân so với cùng kỳ (%)**



Nguồn: TCTK

**Diễn biến tăng, giảm chỉ số CPI của các nhóm hàng**



Nguồn: TCTK

**VBQPPL quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 10 năm 2024**

**Công văn số 7771/BCT-TTTN ngày 03/10/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 770 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 715 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 105 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 222 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 354 đồng/kg.

**Công văn số 8066/BCT-TTTN ngày 10/10/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 996 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 1.258 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 1.099 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 1.139 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 908 đồng/kg.

**Công văn số 8296/BCT-TTTN ngày 17/10/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 116 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 99 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 179 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 163 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 179 đồng/kg.

**Công văn số 8505/BCT-TTTN ngày 24/10/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 38 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 68 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 264 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 57 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 139 đồng/kg.

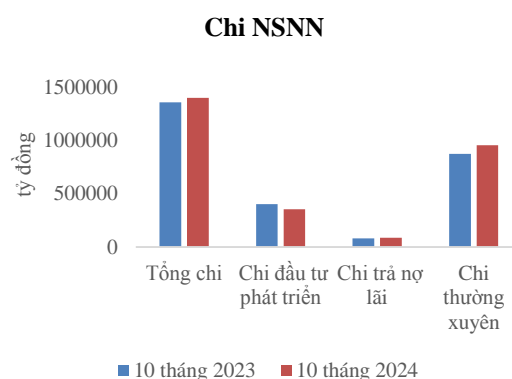
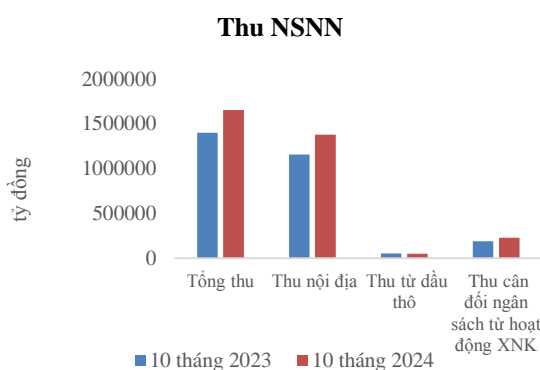
**Công văn số 8729/BCT-TTTN ngày 31/10/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 284 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 391 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 91 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 263 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 232 đồng/kg.

### **3. Thu chi ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Mười ước đạt 178,5 nghìn tỷ đồng. Tính chung mười tháng ước đạt 1.654,2 nghìn tỷ đồng, bằng 97,2% dự toán năm và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa ước đạt 1.377,6 nghìn tỷ đồng, bằng 95,4% dự toán năm và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước; thu từ dầu thô ước đạt 48,9 nghìn tỷ đồng, bằng 106,2% dự toán năm và giảm 6%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 227,2 nghìn tỷ đồng, bằng 111,4% dự toán năm và tăng 18,9%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Mười ước đạt 155,4 nghìn tỷ đồng, lũy kế mười tháng ước đạt 1.399,7 nghìn tỷ đồng, bằng 66% dự toán năm và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên mười tháng năm 2024 ước đạt 956,3 nghìn tỷ đồng, bằng 75,9% dự toán năm và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 355,6 nghìn tỷ đồng, bằng 52,5% và giảm 8,7%; chi trả nợ lãi 85,8 nghìn tỷ đồng, bằng 76,8% và tăng 8,1%.



*Nguồn: TCTK*

**VBQPPL quan trọng về ngân sách được ban hành trong tháng 10 năm 2024**

**Quyết định số 2379/QĐ-BTC ngày 07/10/2024 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024**

1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đối với Kho bạc Nhà nước như sau:

- Kinh phí không thực hiện tự chủ (Chi tổ chức thi nâng ngạch công chức chuyên ngành kế toán lên kế toán viên trung cấp, kế toán viên, kế toán viên chính của Bộ Tài chính năm 2024): 1.027.810.000 đồng (nguồn ngân sách Nhà nước).

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đối với Văn phòng Bộ Tài chính như sau:

- Kinh phí không thực hiện tự chủ (Chi khác): -1.027.810.000 đồng (nguồn ngân sách Nhà nước).

**Quyết định số 2424/QĐ-BTC ngày 14/10/2024 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024**

Điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 đối với Văn phòng Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan như sau:

- Đối với Văn phòng Bộ Tài chính: kinh phí không thực hiện tự chủ (chi khác): -1.240.552.000 đồng;

- Đối với Tổng cục Hải quan: kinh phí không thực hiện tự chủ (chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế): 1.240.552.000 đồng.

**Quyết định số 2448/QĐ-BTC ngày 15/10/2024 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024**

1. Giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho Tạp chí Tài chính như sau: Chi cho quản lý hành chính gồm có:

- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: 0 đồng;
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ: 1.025.000.000 đồng;

2. Giảm chi ngân sách Nhà nước đối với Văn phòng Bộ Tài chính. Cụ thể là:

- Giảm kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: 1.025.000.000 đồng.

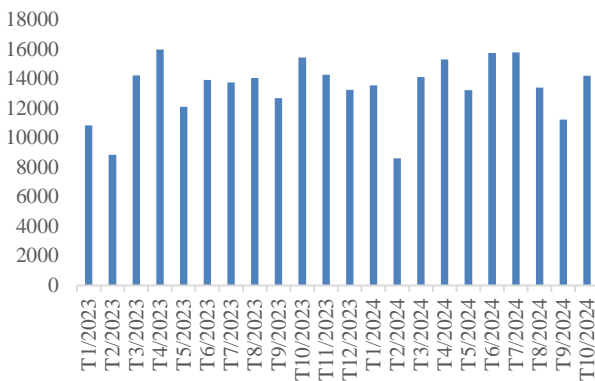
**4. Tình hình doanh nghiệp**

Trong tháng Mười, cả nước có gần 14,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là hơn 153,5 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 80,5

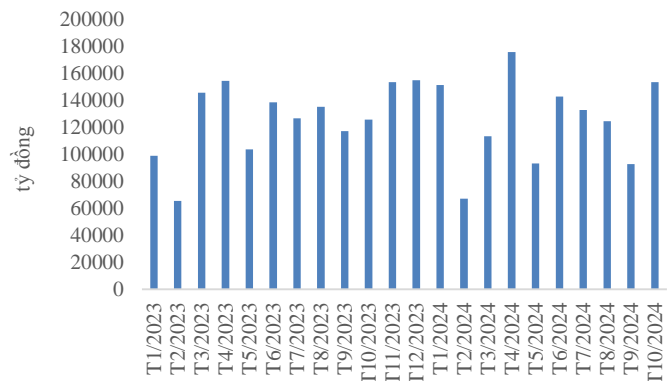
nghìn lao động, tăng 26,5% về số doanh nghiệp, tăng 65,4% về vốn đăng ký và tăng 27,8% về số lao động so với tháng trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 10,8 tỷ đồng, tăng 30,8% so với tháng trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có gần 8,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 33,5% so với tháng trước.

Tính chung mười tháng năm 2024, cả nước có gần 136,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là gần 1.312,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 815,6 nghìn lao động, tăng 1,9% về số doanh nghiệp, tăng 4,1% về vốn đăng ký và giảm 8,7% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong mười tháng đạt 9,6 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 66,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong mười tháng lên hơn 202,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có hơn 20,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp thành lập mới (2023 – nay)



Vốn đăng ký kinh doanh (2023 – nay)



Nguồn: TCTK

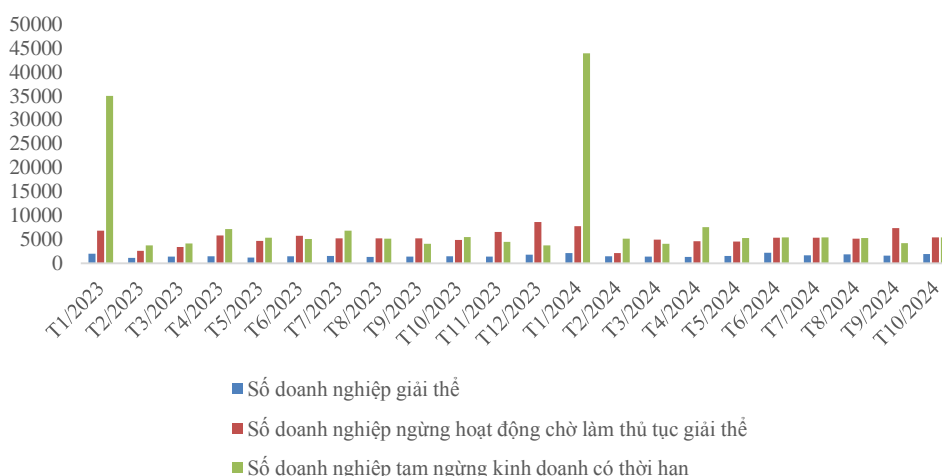
Các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường trong mười tháng theo khu vực kinh tế có 1.373 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước; gần 31,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 0,5%; hơn 103,1 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 2,7%.

Cũng trong tháng Mười, có 5.454 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 28,8% so với tháng trước và giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2023; 5.424 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 26,8% và tăng 10,7%; có 1.987 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23,8% và tăng 34,3%.

Tính chung mười tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là hơn 92,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; hơn 63,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 25,6%; gần 17,4 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 20,5%. Bình quân một

tháng có 17,3 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (2023 – nay)



Nguồn: TCTK

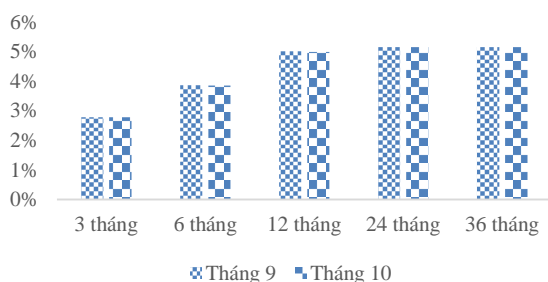
## 5. Diễn biến thị trường tài chính

Lãi suất huy động tiếp tục tăng trong khối NHTM CP

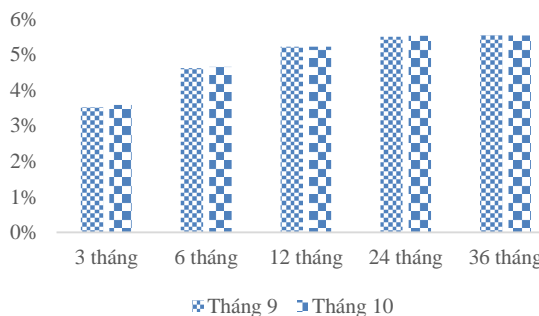
Trong tháng Mười, lãi suất huy động trong nền kinh tế ghi nhận biến động nhẹ. Theo số liệu khảo sát, trong khối NHTM CP, số lượng các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất tiếp tục giảm. Lãi suất bình quân được điều chỉnh tăng từ 0,02 – 0,06 điểm phần trăm, ngoại trừ kỳ hạn huy động 36 tháng đã giảm 0,01 điểm phần trăm so với tháng Chín. Bên cạnh đó, cũng đã xuất hiện khoảng 03 ngân hàng tiến hành giảm lãi suất ở hầu hết các kỳ hạn, với mức giảm dao động từ 0,2 – 0,35 điểm phần trăm. Kết thúc tháng Mười, lãi suất huy động trong khối NHTM CP kỳ hạn 3 tháng dao động từ 2,7% – 4,25%/năm; kỳ hạn 6 tháng từ 3,5% – 5,55%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên từ 4,4% – 6,15%/năm.

Trong khi đó, trong khối NHTM có vốn chủ sở hữu của Nhà nước, lãi suất huy động đi ngang tại 04 ngân hàng lớn. Trong nhóm ngân hàng TNHH MTV, lãi suất huy động được điều chỉnh giảm 0,1 – 0,15 điểm phần trăm với kỳ hạn huy động từ 6 – 12 tháng tại ngân hàng TNHH MTV Xây Dựng. Tính đến cuối tháng Mười, lãi suất huy động trong khối NHTM có vốn chủ sở hữu của Nhà nước đối với kỳ hạn 3 tháng dao động từ 1,9% – 4,3%/năm; kỳ hạn 6 tháng từ 2,9% – 5,3%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên dao động từ 4,6% – 5,7%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần



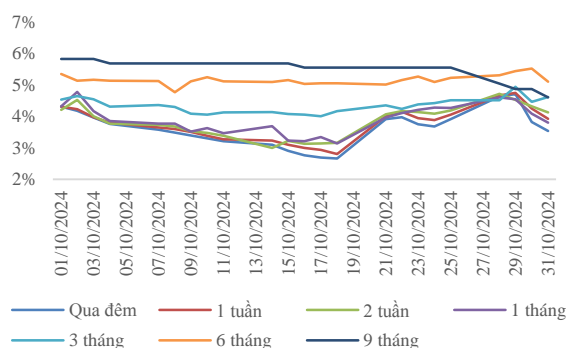
Nguồn: tổng hợp

Tính đến cuối tháng Mười, mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường tiếp tục có xu hướng giảm. Hiện nay, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành, lĩnh vực ưu tiên ở mức 4%/năm.

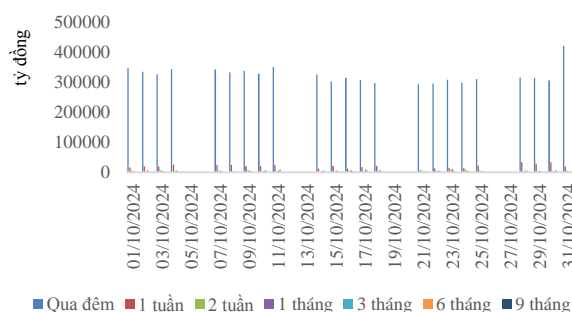
**Lãi suất liên ngân hàng giảm ở tất cả các kỳ hạn**

Trong tháng Mười, lãi suất liên ngân hàng đã giảm ở tất cả các kỳ hạn, diễn biến giảm của lãi suất đã xuất hiện chủ yếu trong nửa đầu tháng với mức giảm dao động từ 0,14 – 1,22 điểm phần trăm. Trong đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 9 tháng mặc dù có diễn biến đi ngang là chủ yếu, lãi suất chỉ giảm trong 05 ngày giao dịch nhưng ghi nhận mức giảm mạnh nhất so với các kỳ hạn khác. Kết thúc tháng, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn dao động từ 3,54% – 4,12%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 – 3 tháng là 3,8% – 4,61%/năm và lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 6 – 9 tháng là 5,1%/năm và 4,6%/năm.

**Diễn biến lãi suất liên ngân hàng**



**Doanh số giao dịch liên ngân hàng**



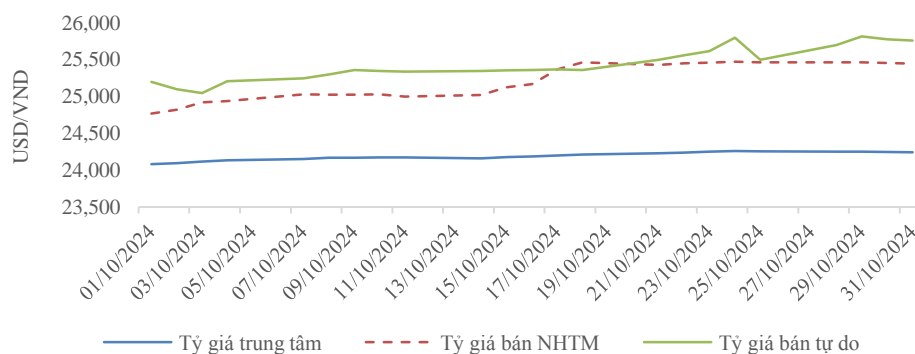
Nguồn: NHNN

**Tỷ giá USD/VND đã tăng trở lại**

Tỷ giá USD/VND giao dịch trong nền kinh tế đã tăng trở lại khi đồng USD bật tăng mạnh trên thị trường quốc tế. Tỷ giá trung tâm được điều chỉnh tăng 0,62%, tương đương với 150 đồng, diễn biến tăng xuất hiện liên tục trong 20 ngày giao dịch đầu tháng. Bên cạnh đó, tỷ giá bán tham khảo niêm yết tại Cục quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước cũng có diễn biến tăng tương tự, tăng 0,8% trong khi tỷ giá mua tham khảo tiếp tục ổn định. Kết thúc tháng Mười, tỷ giá trung tâm niêm yết ở mức 24.243 USD/VND và tỷ giá mua – bán tham khảo tại Cục quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước ở mức 23.400 – 25.450 USD/VND (mua vào – bán ra).

Tỷ giá giao dịch tại các NHTM có xu hướng tăng mạnh. Theo số liệu khảo sát, tỷ giá mua của Vietcombank và Eximbank đã tăng lần lượt là 2,8% và 2,92%; trong khi đó, tỷ giá bán đã tăng lần lượt là 2,84% và 2,92%. Tính đến cuối tháng, tỷ giá giao dịch tại Vietcombank là 25.090 – 25.450 USD/VND. Trong khi đó, theo số liệu khảo sát, tỷ giá trên thị trường tự do tiếp tục kéo dài diễn biến tăng từ tháng trước, tăng khoảng 1,7% ở cả hai chiều mua – bán. Kết thúc tháng, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát là 25.660 – 25.760 USD/VND. Chênh lệch tỷ giá bán trên thị trường tự do và tỷ giá bán của Vietcombank tiếp tục giảm so với tháng trước, ở mức 310 đồng.

### Diễn biến tỷ giá USD/VND



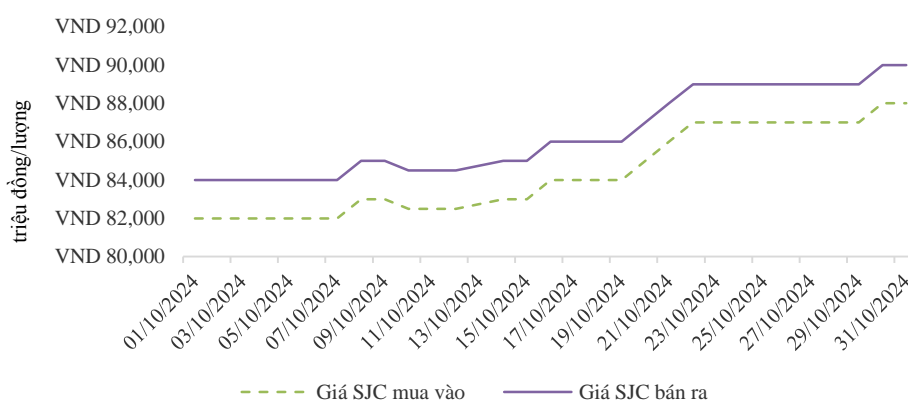
Nguồn: NHNN

Giá vàng SJC giao dịch trong nền kinh tế tiếp tục thiết lập các đỉnh giá cao mới

Tháng Mười tiếp tục ghi nhận diễn biến tăng mạnh của giá vàng giao dịch trong nền kinh tế. Theo số liệu khảo sát, giá vàng SJC giao dịch trong nền kinh tế đã tăng 7,73% ở chiều mua vào và tăng 7,75% ở chiều bán ra – cao hơn mức tăng của giá vàng giao dịch trên thị trường quốc tế. Giá vàng SJC được điều chỉnh tăng ngay từ ngày giao dịch đầu tiên của tháng, các mức giá cao liên tục được thiết lập. Kết thúc tháng, giá vàng SJC vào thời điểm khảo sát niêm yết ở mức 88 – 90 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra). Chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế vào thời điểm cuối tháng khoảng 5,7 triệu đồng/lượng – lớn hơn khoảng gần 1 triệu đồng vào thời điểm cuối tháng trước.

Theo báo cáo mới nhất của Hội đồng vàng thế giới, nhu cầu vàng tại Việt Nam trong quý III/2024 có xu hướng ngược chiều với thế giới, nhu cầu vàng đã giảm 10% so với cùng kỳ.

### Diễn biến giá vàng SJC giao dịch trên thị trường



Nguồn: sjc.com.vn

### VBQPPL quan trọng trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng được ban hành trong tháng 10 năm 2024

**Nghị định số 133/2024/NĐ-CP ngày 21/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10/6/2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 Nghị định 58/2021/NĐ-CP như sau:

“2. Đối với thành phần hồ sơ là bản sao không có chứng thực, không được cấp từ sổ gốc

thì công ty thông tin tín dụng xuất trình kèm theo bản chính (bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật) để đối chiếu; người đối chiếu ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.”

2. Sửa đổi, bổ sung Mục 1, Mục 4 và Mục Ghi chú của Mẫu Lý lịch tóm tắt tại Phụ lục VI Nghị định 58/2021/NĐ-CP như sau:

“1. Về bản thân:

a) Đối với công dân Việt Nam;

- Họ và tên

- Ngày, tháng, năm sinh

- Số chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân

- Nơi sinh

- Quốc tịch...”

**Thông tư số 49/2024/TT-NHNN ngày 25/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2022/TT-NHNN ngày 30/9/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng**

1. Sửa đổi, bổ sung quy định về bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai như sau:

- Văn bản cam kết phát hành thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ thời điểm ký cho đến khi hoàn thành việc phát hành thư bảo lãnh trước thời hạn giao, nhận nhà theo cam kết tại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở hoặc khi thỏa thuận cấp bảo lãnh hết hiệu lực (tùy thuộc thời điểm nào xảy ra trước);

- Văn bản cam kết phát hành thư bảo lãnh phải có các nội dung sau:

+ Thông tin về bên bảo lãnh, chủ đầu tư;

+ Hiệu lực của văn bản;

+ Thông tin dự án được bảo lãnh hoặc phần dự án được bảo lãnh (nếu chỉ bảo lãnh một phần dự án);...

2. Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền ký thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh và văn bản cam kết phát hành thư bảo lãnh như sau:

- Thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh và văn bản cam kết phát hành thư bảo lãnh phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Việc sử dụng chữ ký điện tử và việc ủy quyền ký thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh và văn bản cam kết phát hành thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

**Quyết định số 2299/QĐ-NHNN ngày 17/10/2024 chuyển giao bắt buộc Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây dựng Việt Nam cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

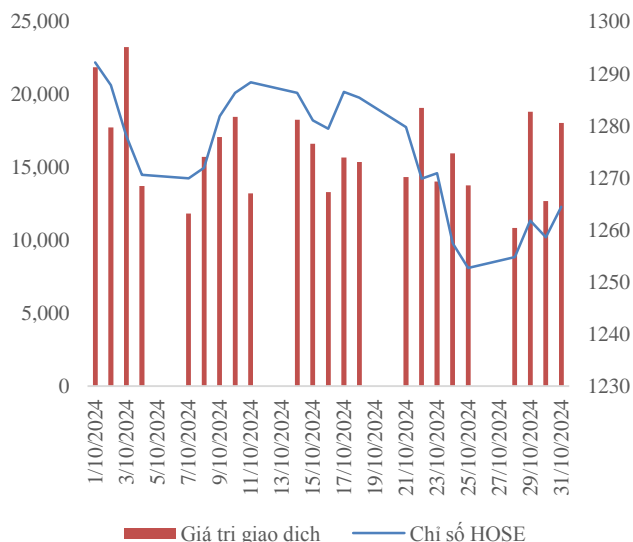
**Quyết định số 2301/QĐ-NHNN ngày 17/10/2024 chuyển giao bắt buộc Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đại Dương cho Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội**



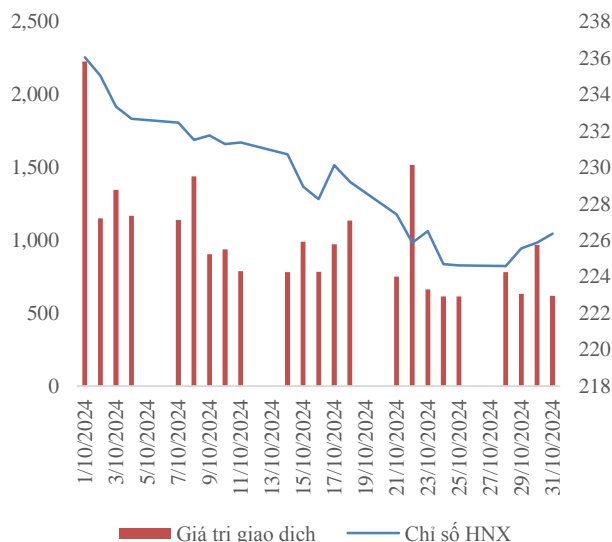
**Việt Nam  
giảm điểm**

1.264,48 điểm, giảm 1,82% so với tháng trước; chỉ số HNX-Index đạt 226,36 điểm, giảm 3,64% và chỉ số UPCoM-Index đạt 92,38 điểm, giảm 1,26%. Trong tháng Mười, trên sàn HOSE, phần lớn các chỉ số ngành bị giảm điểm so với tháng trước. Trong đó, có 03 chỉ số ngành giảm điểm nhiều nhất là chỉ số năng lượng (VNENE) giảm 5,23%, chỉ số bất động sản (VNREAL) giảm 3,12% và chỉ số ngành hàng tiêu dùng thiết yếu (VNCOND) giảm 2,8%. Chỉ có 02 chỉ số ngành tăng điểm là chỉ số chăm sóc sức khỏe (VNHEAL) và chỉ số công nghệ thông tin (VNIT), tăng lần lượt 3,48% và 0,76%.

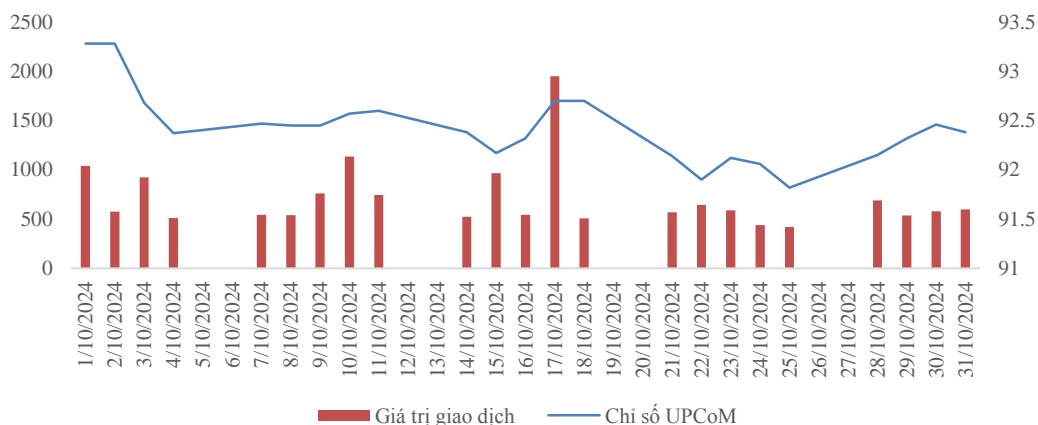
**Diễn biến chỉ số HOSE**



**Diễn biến chỉ số HNX**



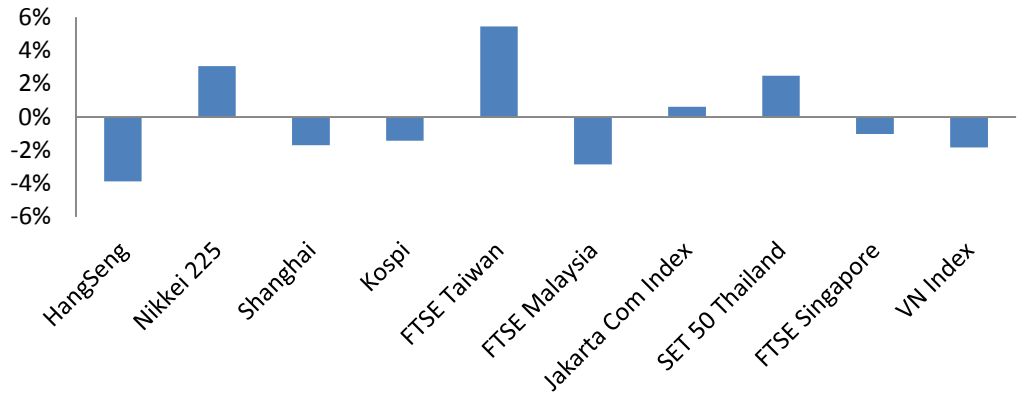
**Diễn biến chỉ số UPCoM**



Nguồn: stockbiz.vn

Tính đến cuối tháng Mười, giá trị vốn hóa cổ phiếu trên sàn HOSE đạt hơn 5,19 triệu tỷ đồng, tương đương 50,85% GDP năm 2023 (theo giá hiện hành), chiếm hơn 94,16% tổng giá trị vốn hóa cổ phiếu niêm yết toàn thị trường.

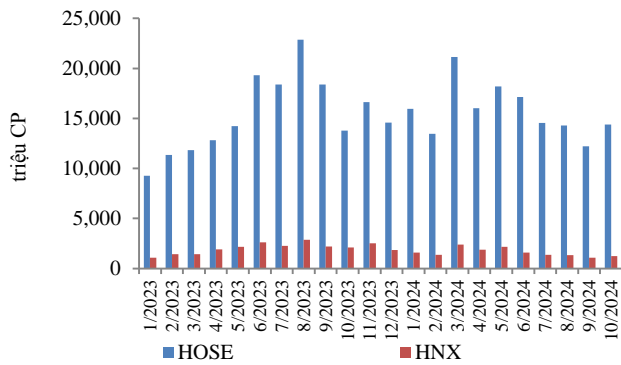
**Mức biến động của một số chỉ số chứng khoán chủ chốt tại khu vực Châu Á**



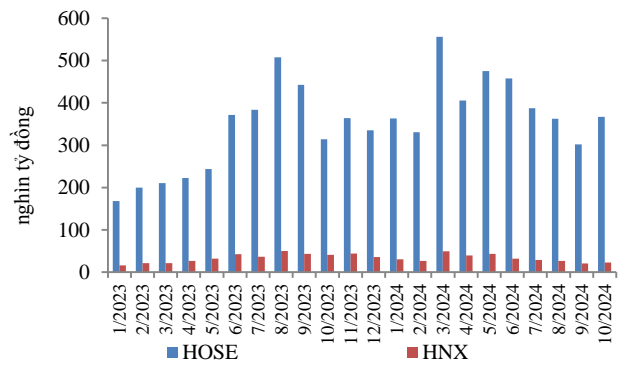
Nguồn: Bloomberg

Thanh khoản thị trường cổ phiếu tháng Mười có diễn biến tăng cả về khối lượng và giá trị giao dịch. Tính chung trên cả hai sàn HOSE và HNX, tổng khối lượng giao dịch tăng hơn 17% so với tháng trước đạt 15,63 tỷ cổ phiếu và tổng giá trị giao dịch tăng 20,6% lên 389,67 nghìn tỷ đồng.

**Khối lượng giao dịch (1/2023 – 10/2024)**

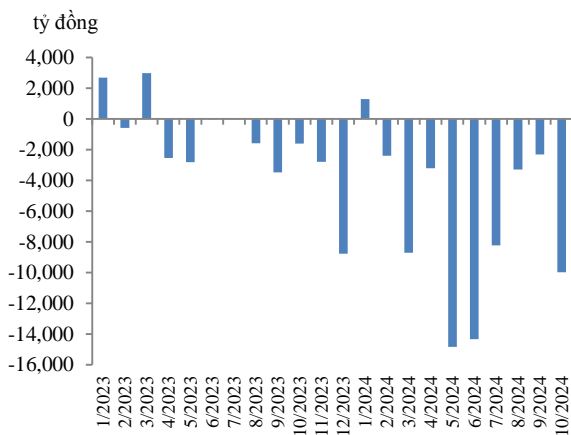


**Giá trị giao dịch (1/2023 – 10/2024)**

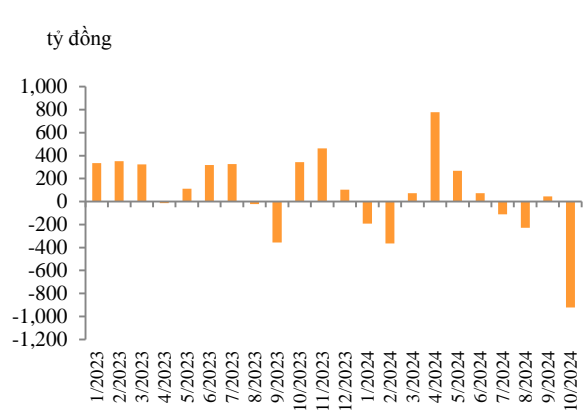


Nguồn: stockbiz.vn

**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE (1/2023 – 10/2024)**



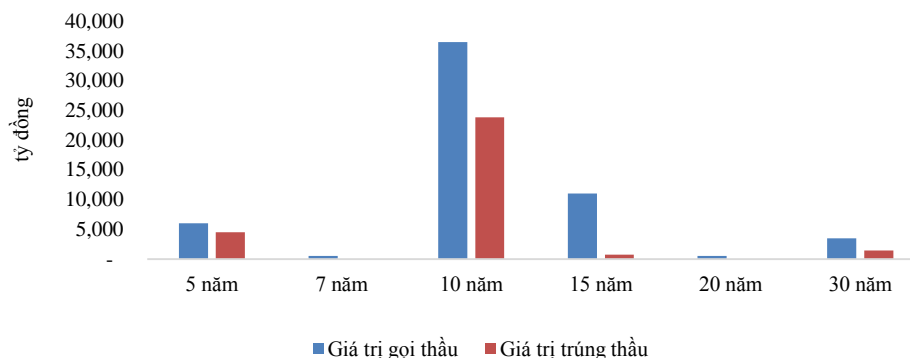
**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX (1/2023 – 10/2024)**



Nguồn: stockbiz.vn

Trong tháng Mười, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 30.575 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 58.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 52,7%, thấp hơn so với mức 66,6% của tháng trước.

### Giá trị trúng thầu và gọi thầu trái phiếu Chính phủ các kỳ hạn

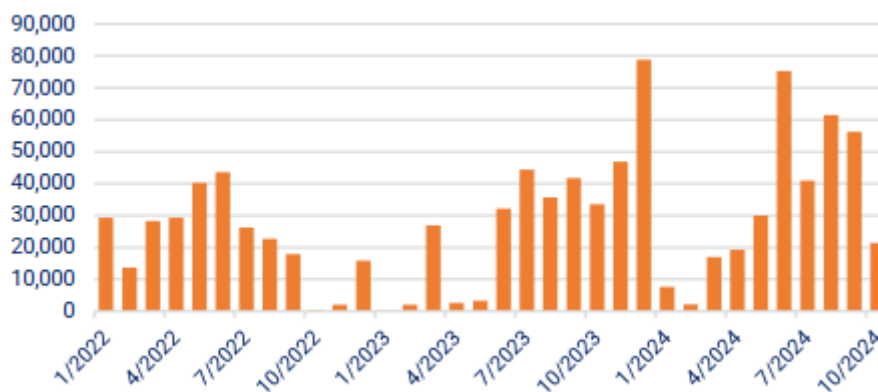


Nguồn: hnx.vn

Lãi suất huy động trái phiếu Chính phủ trong tháng Mười có xu hướng giảm nhẹ so với cuối tháng trước, giảm trong khoảng 0,05 – 0,08 điểm phần trăm. Lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm trong khoảng 1,89% - 1,9%/năm, kỳ hạn 10 năm là 2,66%/năm, kỳ hạn 15 năm là 2,9%/năm và kỳ hạn 30 năm là 3,1%/năm.

Theo số tổng hợp từ HNX và SSC, trong tháng Mười có 21 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 19.678 tỷ đồng và 4 đợt phát hành ra công chúng trị giá 1.800 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 316 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 304.000 tỷ đồng và 19 đợt phát hành ra công chúng trị giá 28.854 tỷ đồng.

### Giá trị phát hành TPDN theo tháng



Nguồn: Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam